

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SHE)

CTCP Phát triển năng lượng Sơn Hà

Ngày 31/12/2024	9,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.3%	-7.2%	-

DT thuần 2024
196
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0 6.3%

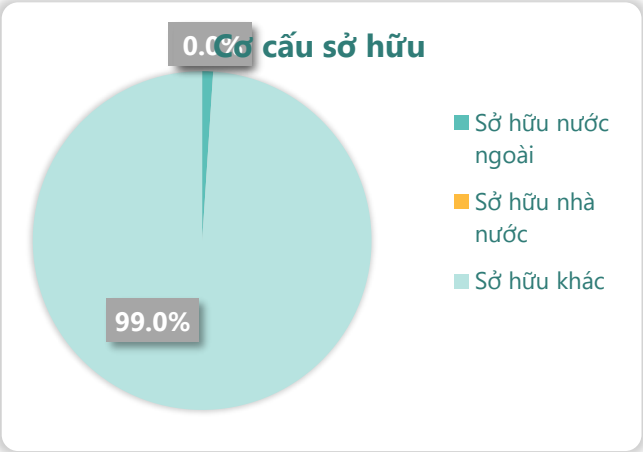
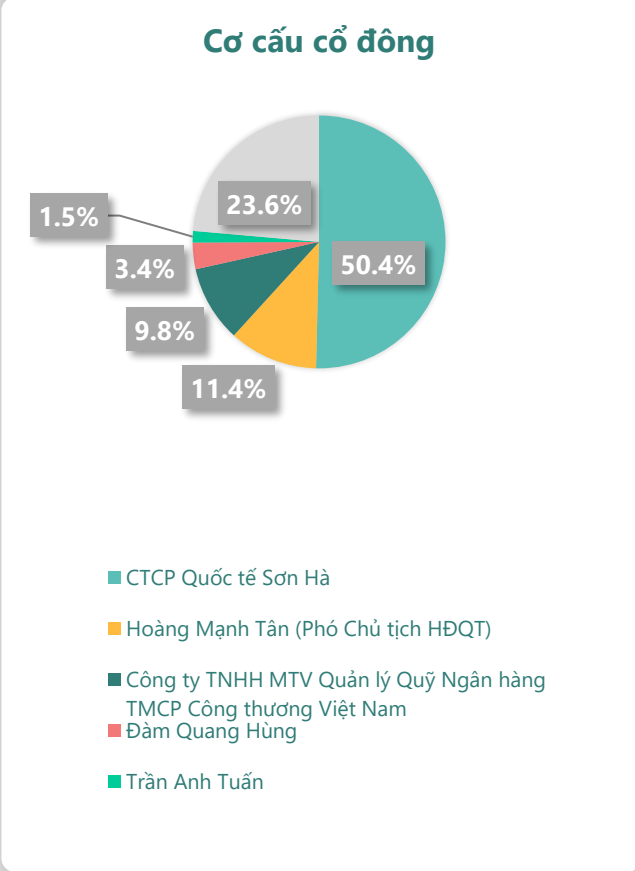
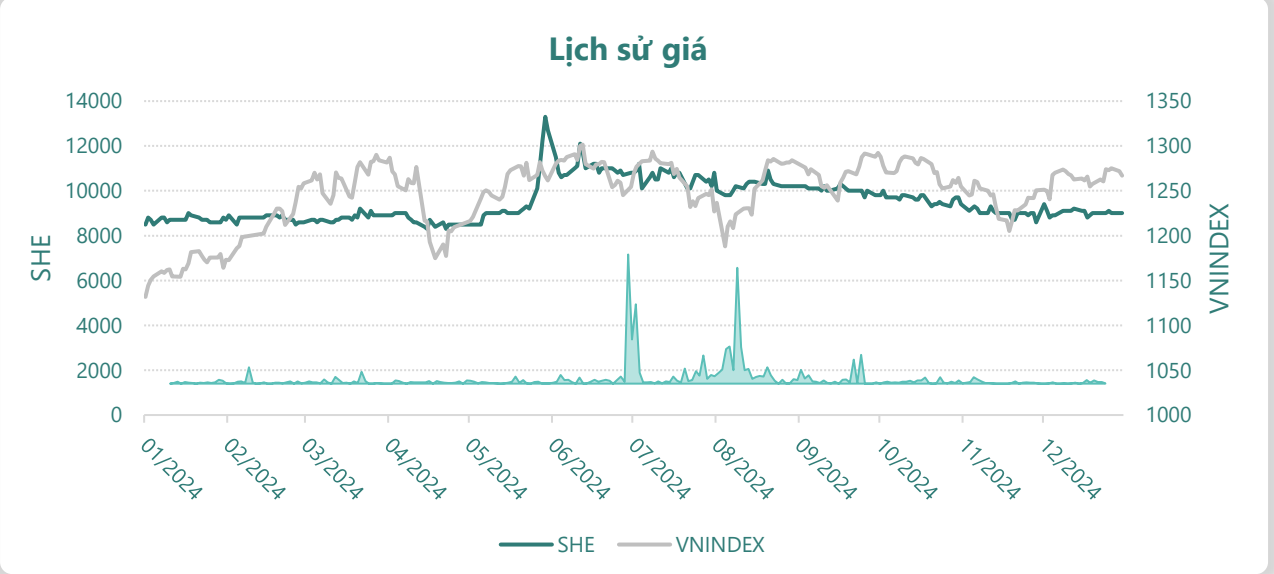
LN thuần 2024
11.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.20 -38.0%

LN sau thuế 2024
12.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.70 -31.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
10.0%
YoY: +/-▼ 5.3%

ROE 2024
8.5%
YoY: +/-▼ 5.3%

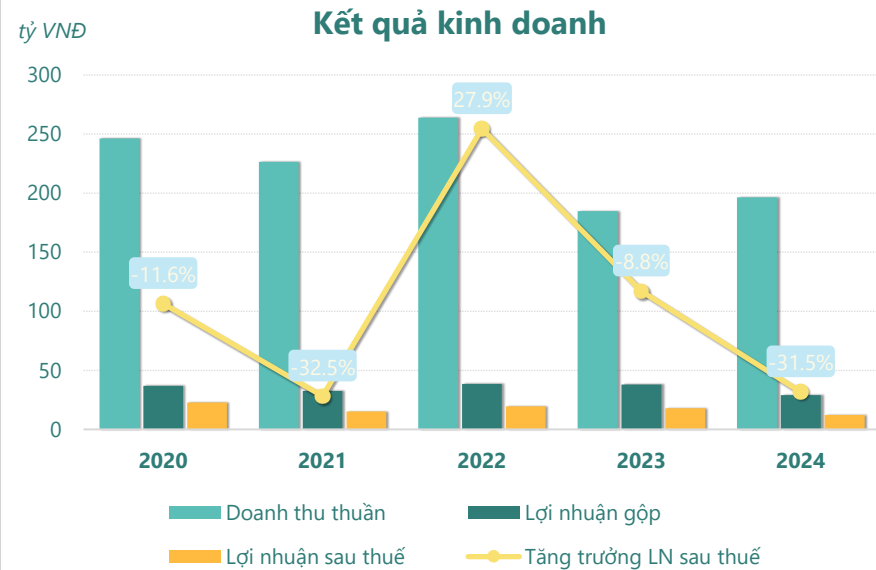
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,300 - 13,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	104
Số lượng CPLH (CP)	11,502,516
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,995
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.19
EPS	1,220
P/E	7.4



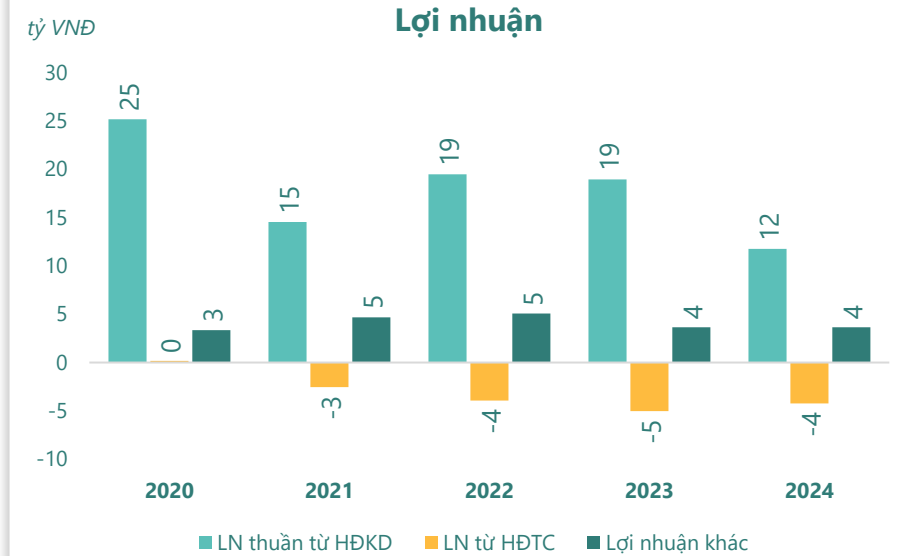
Năm **2024**, **SHE** ghi nhận doanh thu thuần **196.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **12.25** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.31%** và **giảm 31.5%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **8.47%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

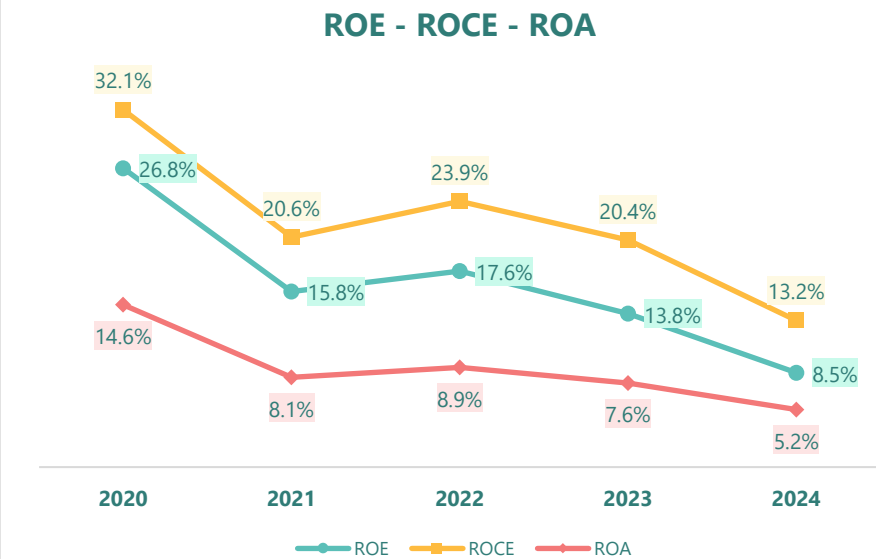
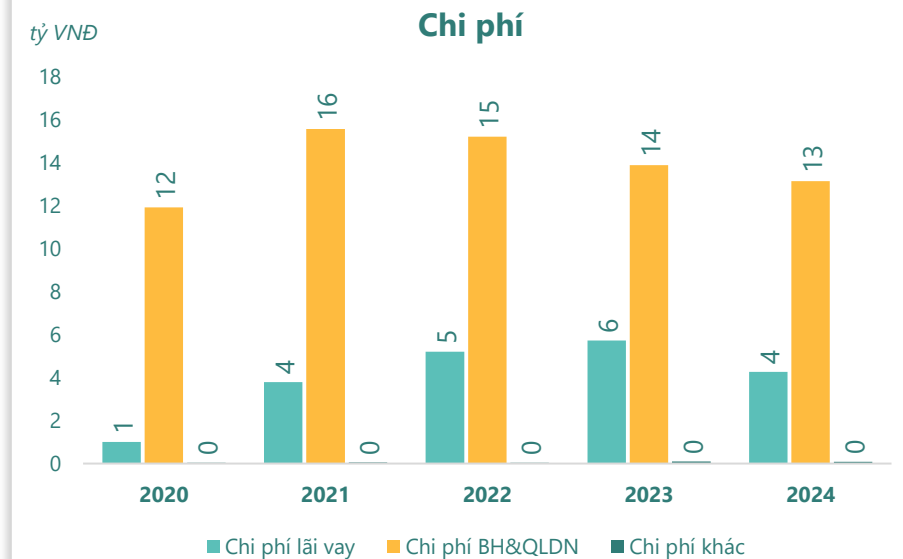


Năm **2024**, SHE có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **11.74** tỷ đồng, **giảm đi 7.20** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (17.97 tỷ đồng) là 6.23 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



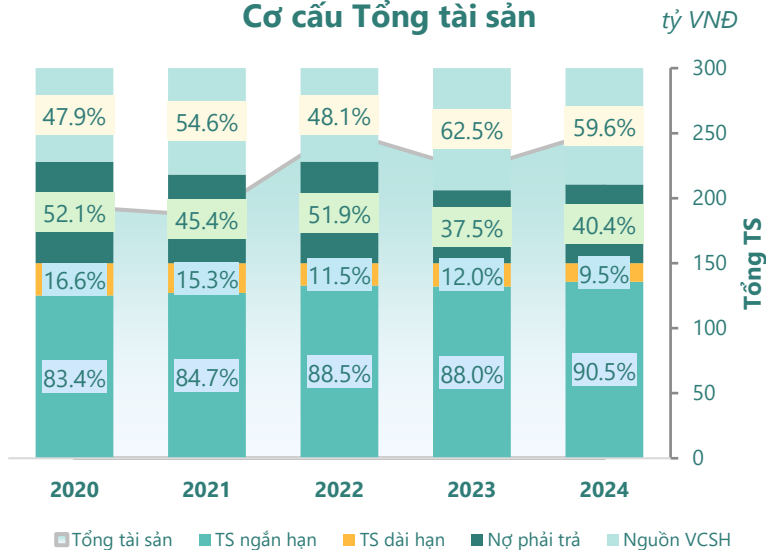
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.26** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **13.15** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.09** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SHE năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **8.47%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

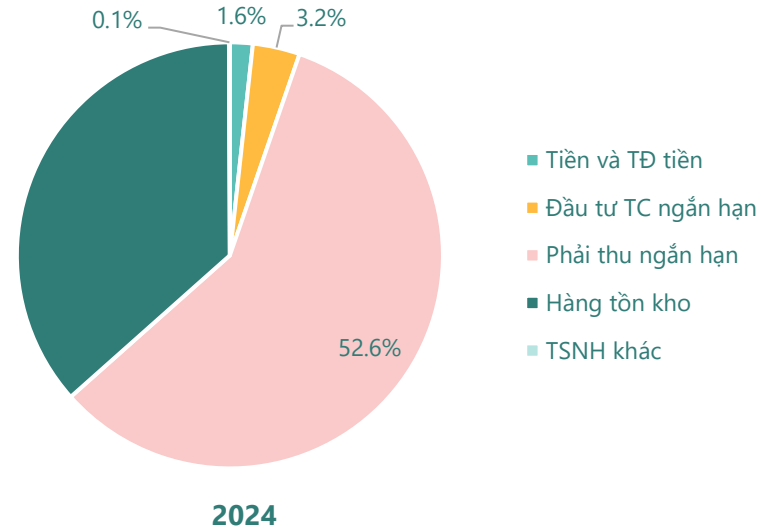
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SHE** năm 2024 tăng trưởng **14.0%** so với năm trước, đạt **252.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

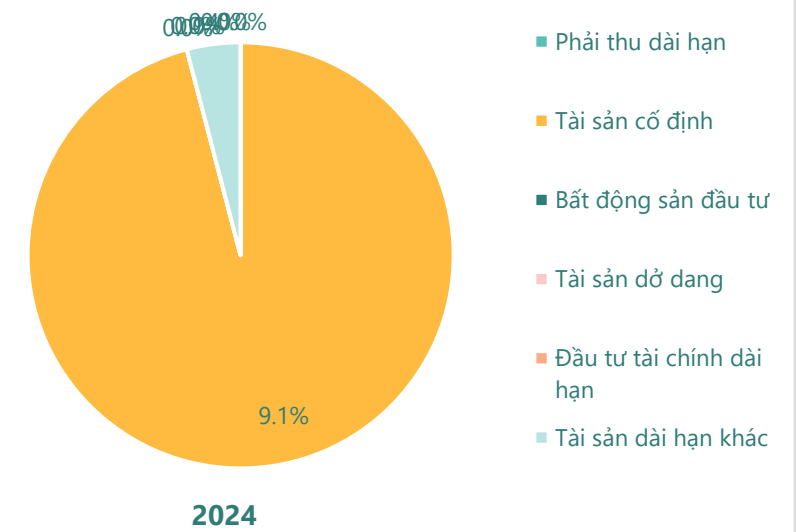
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SHE đạt **228.8** tỷ đồng, tăng trưởng **17.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 33.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

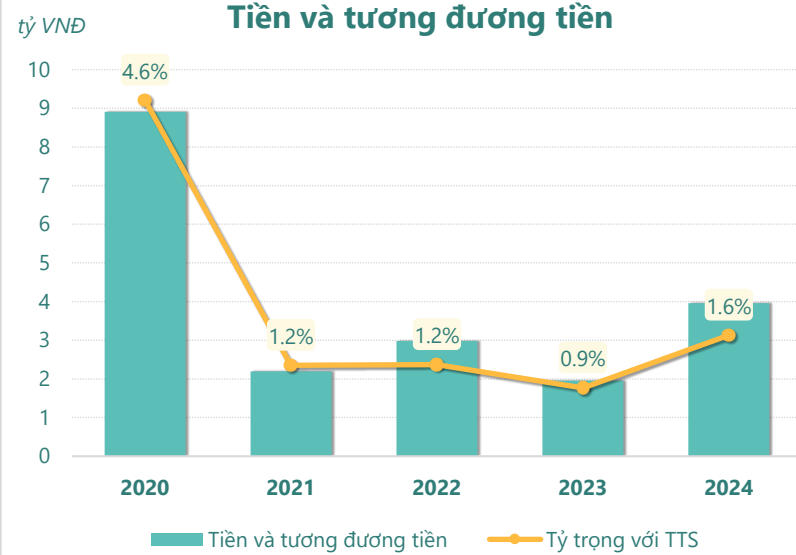
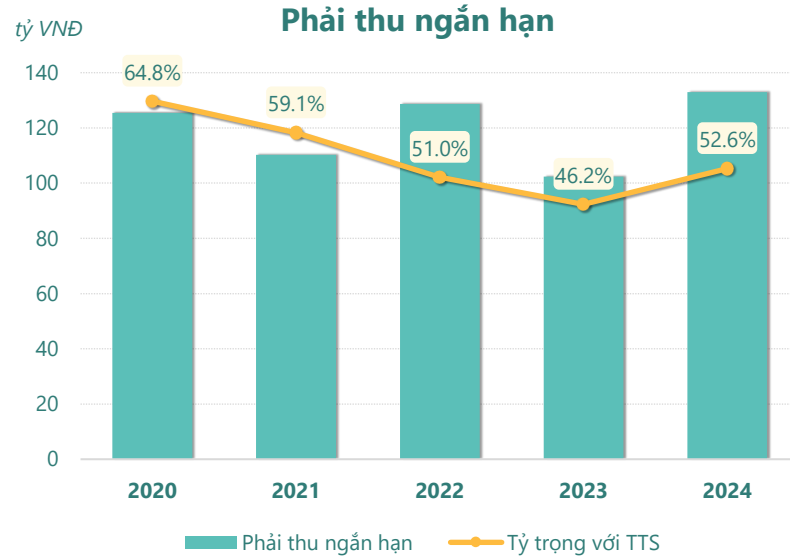
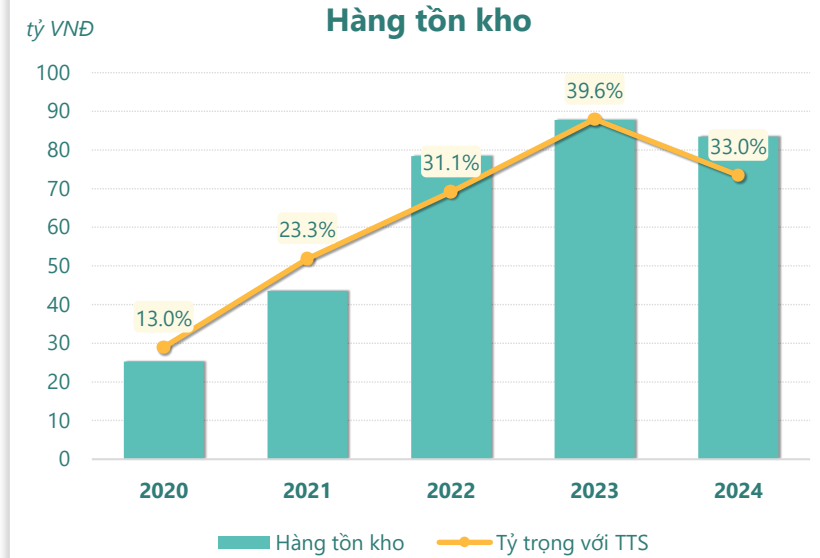
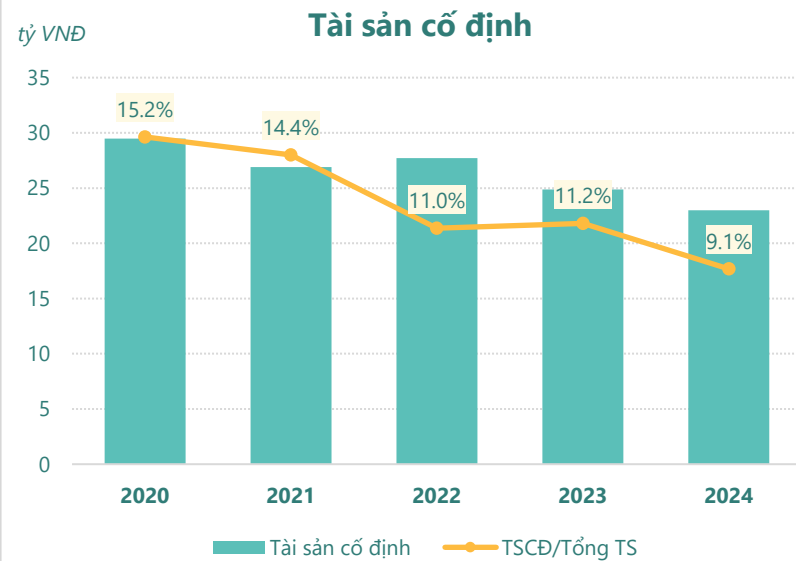
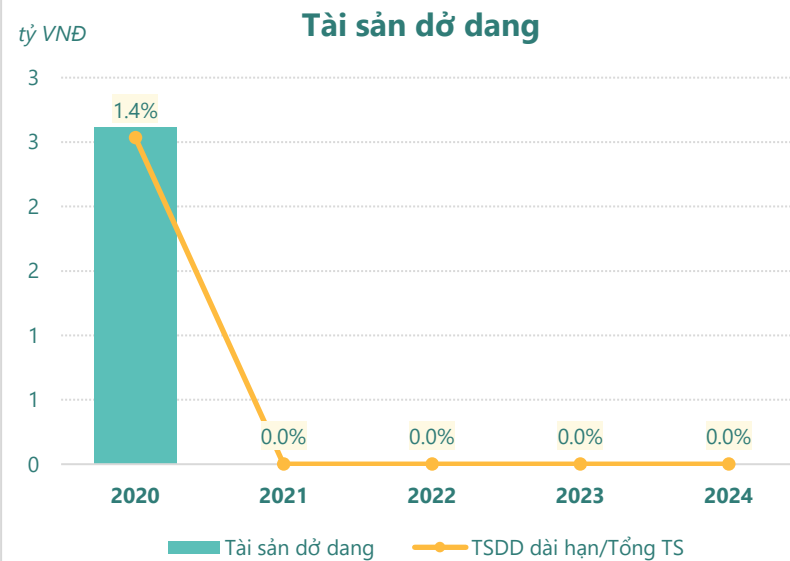
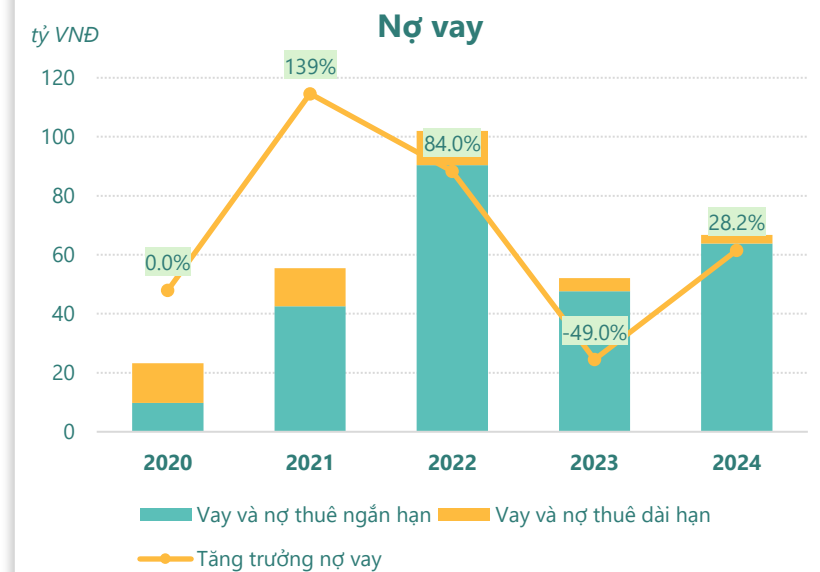
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



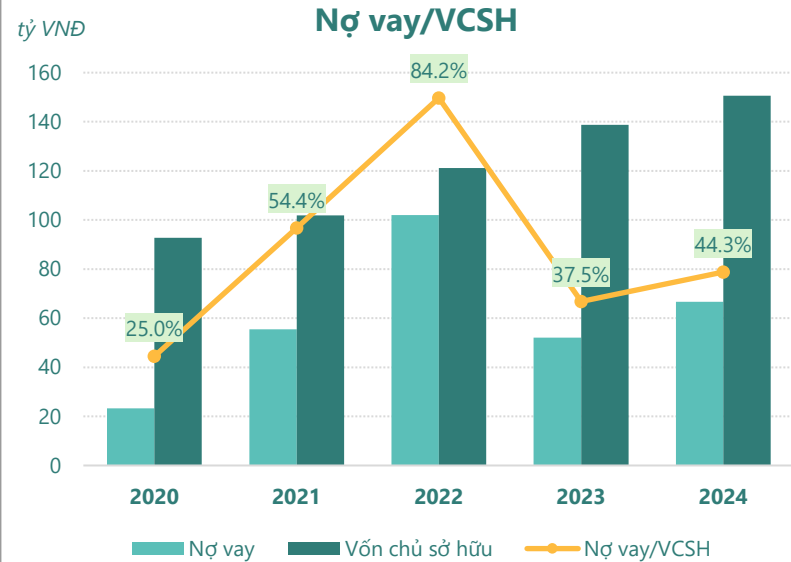
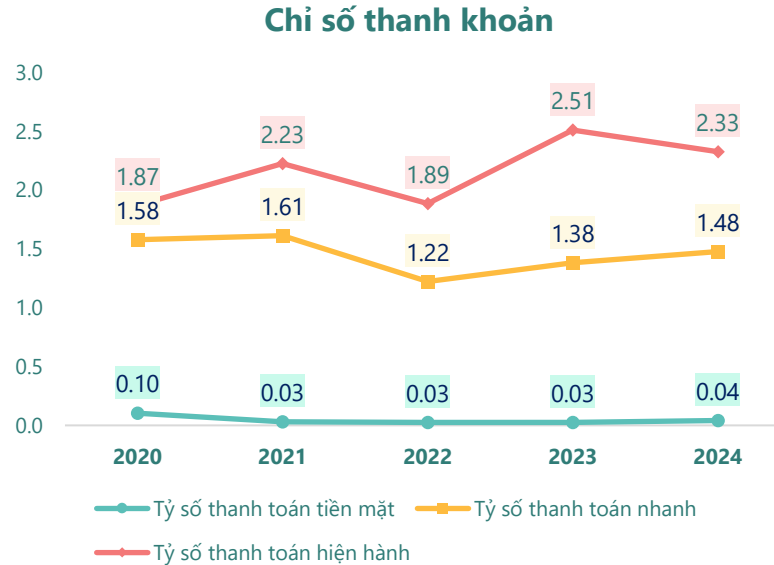
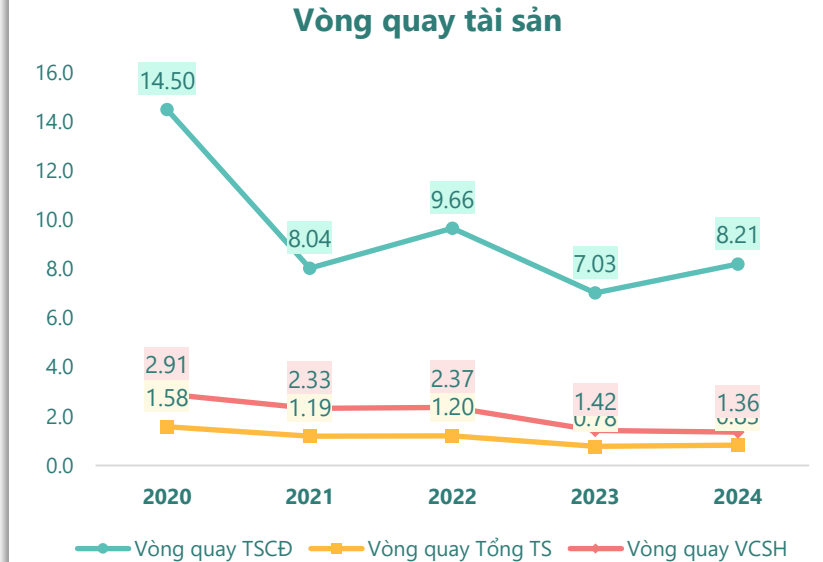
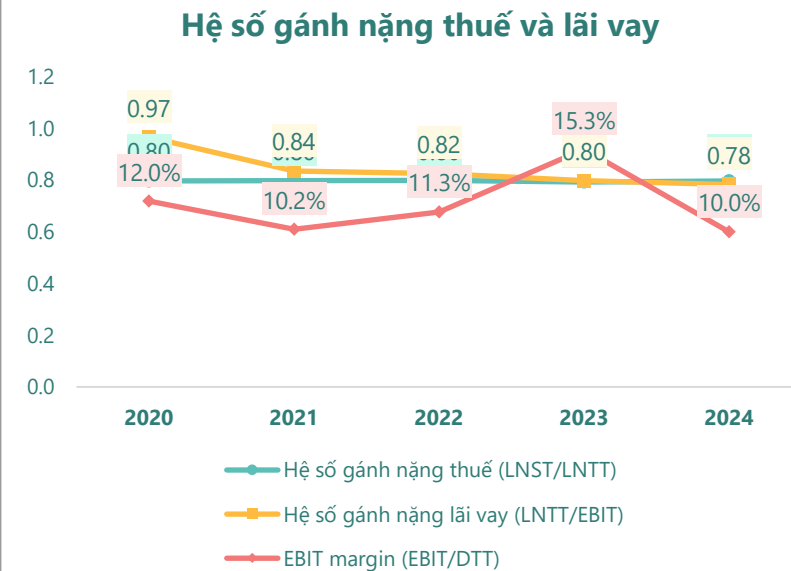
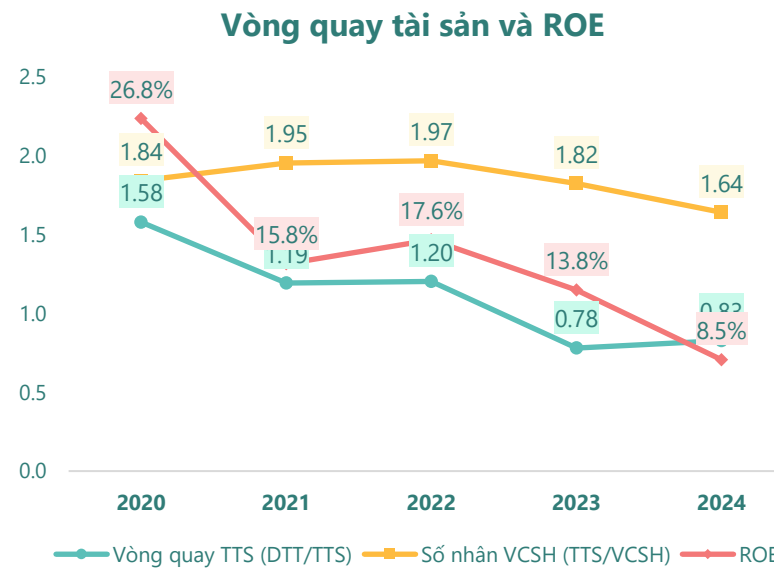
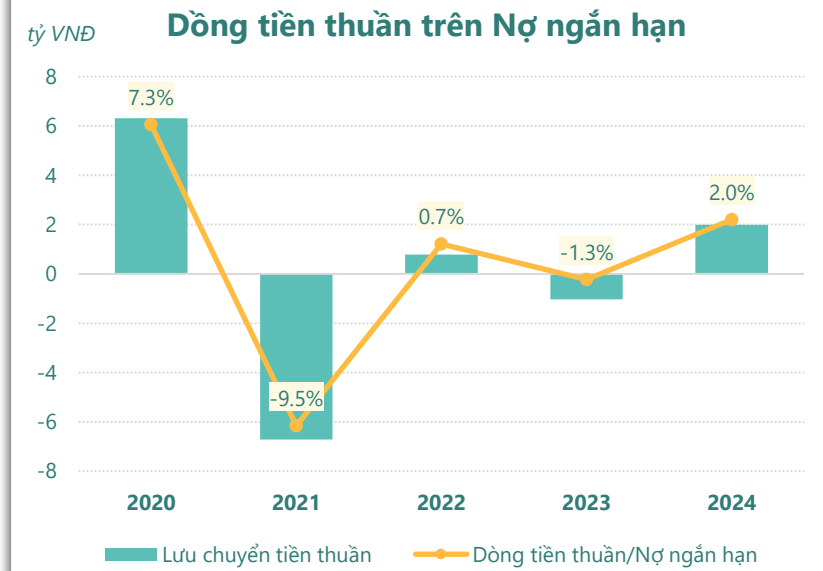
Tài sản dài hạn đạt **23.96** tỷ đồng giảm **9.91%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.48%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.09%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.39%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	227	264	185	196
Giá vốn hàng bán	194	225	147	167
Lợi nhuận gộp	32.7	38.6	37.8	29.1
Doanh thu HĐTC	1.28	1.49	0.83	0.23
Chi phí TC	3.81	5.41	5.84	4.45
Chi phí lãi vay	3.79	5.21	5.74	4.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.82	4.97	5.13	3.31
Chi phí QLDN	10.8	10.3	8.76	9.84
LN thuần từ HĐKD	14.5	19.5	18.9	11.7
Lợi nhuận khác	4.67	5.07	3.63	3.63
LN trước thuế	19.2	24.5	22.6	15.4
Lợi nhuận sau thuế	15.3	19.6	17.9	12.2
LNST của CĐ cty mẹ	15.3	19.6	17.9	12.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.58	-35.9	29.4	-8.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.38	-9.87	19.5	-3.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.92	46.6	-50.0	14.7
Tiền đầu kỳ	8.91	2.19	2.98	1.96
Lưu chuyển tiền thuần	-6.72	0.79	-1.03	2.00
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.19	2.98	1.96	3.96

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	187	252	222	253
Tài sản ngắn hạn	158	223	195	229
Tiền và tương đương tiền	2.19	2.98	1.96	3.96
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	9.15	1.90	8.18
Phải thu ngắn hạn	110	129	102	133
Hàng tồn kho	43.6	78.4	87.8	83.5
Tài sản ngắn hạn khác	0.46	3.99	1.17	0.16
Tài sản dài hạn	28.6	28.9	26.6	24.0
Phải thu dài hạn	0.03	0	0	0
Tài sản cố định	26.9	27.7	24.9	23.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.71	1.16	1.71	0.98
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	84.8	131	83.0	102
Nợ ngắn hạn	70.9	118	77.7	98.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.6	90.4	47.6	63.8
Phải trả người bán ngắn hạn	19.7	20.5	20.2	27.0
Nợ dài hạn	13.8	12.6	5.34	3.86
Vay và nợ thuê dài hạn	12.9	11.6	4.43	2.95
Nguồn vốn chủ sở hữu	102	121	139	151
Vốn chủ sở hữu	102	121	139	151
Vốn điều lệ	79.9	95.9	115	115
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0